

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		106,529,337,907	173,761,560,228
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-129,237,058,878	-98,662,603,594
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-18,712,863,482	-5,829,811,959
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-12,173,526,909	-15,808,334,713
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5,710,100,362	-3,521,242,736
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		146,756,228,272	10,081,332,520
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-153,133,932,531	-17,046,132,389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-65,681,915,983	42,974,767,357
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
			0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-63,581,817	-684,204,637
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		0	19,075,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,988,827,542	6,068,935,319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,925,245,725	5,403,806,136
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	21	14,671,450,000	6,481,126,977
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		111,860,409,963	51,828,090,391
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-127,516,704,319	-128,331,127,859
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-5,478,440,154	-4,751,523,205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-6,463,284,510	-74,773,433,696
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-65,219,954,768	-26,394,860,203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		114,411,804,805	126,011,638,214
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	49,191,850,037	99,616,778,011

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ DUNG

BÙI ĐỨC QUANG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		342,536,744,988	379,468,122,562
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>49,191,850,037</i>	<i>114,411,804,805</i>
1. Tiền	111	V.1	18,911,850,037	3,373,161,901
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,280,000,000	111,038,642,904
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>111,478,265,339</i>	<i>118,119,122,676</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		10,443,640,998	15,756,309,540
2. Trả trước cho người bán	132		97,427,817,825	94,956,600,144
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3,911,862,718	7,711,269,194
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-305,056,202	-305,056,202
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>171,229,717,867</i>	<i>140,510,325,791</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	171,229,717,867	140,510,325,791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>10,636,911,745</i>	<i>6,426,869,290</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		472,687,433	116,473,225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,346,834,490	4,089,701,620
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,817,389,822	2,220,694,445
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		31,776,837,895	31,048,099,003
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.6	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>27,929,368,628</i>	<i>27,121,347,404</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8,702,334,234	8,005,679,194
- Nguyên giá	222		12,390,776,459	10,204,575,378
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3,688,442,225	-2,198,896,184
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	45,000,002	0
- Nguyên giá	228		50,000,000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-4,999,998	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,182,034,392	19,115,668,210
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>1,540,000,000</i>	<i>1,540,000,000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,540,000,000	1,540,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,307,469,267	2,386,751,599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,307,469,267	2,386,751,599
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		374,313,582,883	410,516,221,565
NGUỒN VỐN	Mã số			
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		269,263,995,805	324,831,759,949
I. Nợ ngắn hạn	310		119,941,564,844	89,641,918,536
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	65,274,024,543	50,646,101,649
2. Phải trả cho người bán	312		12,055,621,595	14,729,641,026
3. Người mua trả tiền trước	313		9,925,655,464	4,215,534,709
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,463,526,242	5,490,817,365
5. Phải trả người lao động	315		1,272,731,262	825,313,246
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,600,541,654	141,036,928
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23,819,935,606	12,770,384,857
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,529,528,478	823,088,756
II. Nợ dài hạn	330		149,322,430,961	235,189,841,413
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	21,535,675,350	51,674,392,600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		127,786,755,611	183,515,448,813
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		105,049,587,078	85,684,461,616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105,049,587,078	85,684,461,616
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,689,050,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,373,026,354	28,453,626,354
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,173,910,456	6,590,792,495
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,891,113,575	2,030,074,255
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		15,922,486,693	18,609,968,512
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		374,313,582,883	410,516,221,565

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ QUẾ

BÙI ĐỨC QUANG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	36,966,723,522	42,884,934,926	131,872,725,755	117,408,879,439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.26	36,966,723,522	42,884,934,926	131,872,725,755	117,408,879,439
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	28,020,916,386	32,109,014,202	111,387,937,966	98,568,909,847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,945,807,136	10,775,920,724	20,484,787,789	18,839,969,592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	1,360,401,406	3,023,872,741	6,918,581,944	10,374,671,371
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	685,761,543	33,413,584	708,845,215	46,453,804
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		685,761,543	33,413,584	708,845,215	36,918,934
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,364,964,084	1,724,487,956	6,759,452,236	4,637,564,195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7,255,482,915	12,041,891,925	19,935,072,282	24,530,622,964
11. Thu nhập khác	31		0	89,162,825	0	208,029,189
12. Chi phí khác	32		0	0	0	44,062,884
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	89,162,825	0	163,966,305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,255,482,915	12,131,054,750	19,935,072,282	24,694,589,269
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1,813,870,729	3,032,763,688	4,983,768,071	6,173,647,317
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,441,612,186	9,098,291,062	14,951,304,211	18,520,941,952

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ QUẾ

BÙI ĐỨC QUANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho .

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: **Song da 1.01 Joint Stock Company**

Tên viết tắt: **Song da 1.01 „JSC**

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh **30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)**

Công ty đã niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng σ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất ~~nh~~ nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01
Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT1 Văn Khê, khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Địa chỉ: Tầng 6, số 52 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tạ Văn Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Quang	Uỷ viên
Ông Bùi Công Hoàn	Uỷ viên
Ông Phạm Văn Ngữ	Uỷ viên (miễn nhiệm ngày 12/04/2009)
Ông Ngô Thế Tuấn	Uỷ viên (bổ nhiệm ngày 12/04/2009)
Ông Phan Nguyên Hồng	Uỷ viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Trung	Giám đốc
Ông Phạm Xuân Niệm	Phó giám đốc
Ông Phan Nguyên Hồng	Phó giám đốc
Ông Bùi Đức Quang	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho .

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 40633 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Tạ Văn Trung
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-20

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần, hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003233 ngày 24/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: **30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)**

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 08/3/2011 Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ **30.000.000.000 đồng lên 44.689.050.000 đồng (Bốn bốn tỷ sáu trăm tám chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)**

Công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: SJC

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

Công ty có ba đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Chi nhánh số 1 - Công ty CP Sông Đà 1.01
- Chi nhánh số 3 - Công ty CP Sông Đà 1.01
- Chi nhánh số 5 - Công ty CP Sông Đà 1.01

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hoá chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ hoá chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp;
- Nhận uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Tel: 04 3 7339960 Fax: 04 3 7339959

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm*: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm **30/9/2011**, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>		
Máy móc, thiết bị	3	-	15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5	-	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	-	5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Tại thời điểm 30/9/2011 Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm tiền khối lượng thi công CT Quốc lộ 2 của liên danh trên cơ sở hồ sơ quyết toán đã ký với chủ đầu tư

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay, chia lãi liên doanh cho Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai 30% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng toà nhà Hemisco và cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Linh Đô 21% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Văn Khê - Hà Đông và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động kinh doanh nhà, doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu cho thuê giàn giáo cốp pha, doanh thu cung cấp vật tư lẻ và doanh thu từ lãi tiền gửi các ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Đối với doanh thu xây dựng và kinh doanh nhà ở: Công ty vận dụng Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng" vào việc hạch toán doanh thu. Doanh thu thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành trong năm so với tổng chi phí dự toán đã được duyệt của công trình, dự án.

$$\text{Doanh thu của từng công trình} = \frac{\text{Tổng chi phí xây lắp thực tế phát sinh trong năm của công trình}}{\text{Tổng chi phí theo dự toán không bao gồm chi phí hạ tầng của công trình}} \times \text{Tổng doanh thu sẽ thu được của công trình}$$

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản tiền thu trước của khách hàng theo hợp đồng từ hoạt động mua bán nhà chung cư được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án khu chung cư Láng Hạ - Thanh Xuân, dự án khu đô thị Khai Sơn, dự án khu du lịch Đại Lải.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động kinh doanh nhà

Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động cung cấp dịch vụ nước tiêu dùng cho các hộ dân ở toà nhà CT1 Văn Khê

Thuế suất thuế GTGT 0% đối với dịch vụ công cộng của hoạt động kinh doanh nhà chung cư CT1 Văn Khê- Hà Đông.

Riêng thuế GTGT đầu ra của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra là 10% trên tổng tiền thu của khách hàng theo hướng dẫn tại Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng thuế thu nhập doanh nghiệp của hai dự án đầu tư xây dựng nhà để bán là dự án Nhà ở cao tầng Hemisco - Phường Phúc La - Hà Đông - Hà Nội và dự án Nhà ở cao tầng CT1 Văn Khê - Hà Đông - Hà Nội Công ty đang tiến hành tạm kê khai và nộp thuế TNDN là 2% trên tổng tiền thu của khách hàng theo hướng dẫn tại Điểm 1.1, Mục 2, Phần G Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền mặt văn phòng công ty và các chi nhánh</i>	<i>10,551,950,642</i>	<i>242,507,998</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>8,359,899,395</i>	<i>3,130,653,903</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>7,424,175,101</i>	<i>1,475,390,919</i>
Ngân hàng NN & PTNT CN Hai Bà Trưng	3,978,059	39,832,322
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	34,633,972	245,375,485
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	7,238,382,277	315,742,757
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà T	15,795,136	144,262,071
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	58,875,073	277,049,362
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	42,078,941	451,089,939
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	29,402,111	1,028,000
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Thanh Xuân	1,029,532	1,010,983
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>5,389,214</i>	<i>183,142,657</i>
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	5,389,214	183,142,657
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>922,729,309</i>	<i>366,024,258</i>
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần đăng Ninh	922,729,309	366,024,258
<i>Chi nhánh số 5</i>	<i>7,605,771</i>	<i>1,106,096,069</i>
Ngân hàng VRB PGD Kim Mã	6,269,261	
Ngân hàng Liên Việt - Hà Đông	1,336,510	1,106,096,069
Cộng	18,911,850,037	3,373,161,901
2. Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Công ty TNHH MTV tài chính than - Khoáng sản VN	0	49,838,642,904
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	0	1,500,000,000
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	11,000,000,000	38,500,000,000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	16,000,000,000	18,500,000,000
Công ty cung ứng LĐ&DV lâm nghiệp	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty CP XD&DV du lịch chèo	1,500,000,000	
NH công thương CN Hà Tây - CN số 1	280,000,000	1,200,000,000
Cộng	30,280,000,000	111,038,642,904
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>3,811,521,946</i>	<i>7,666,628,697</i>
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>16,096,904</i>	<i>12,300,000</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>29,035,715</i>	<i>25,365,860</i>
<i>Chi nhánh số 5</i>	<i>55,208,153</i>	<i>6,974,637</i>
Cộng	3,911,862,718	7,711,269,194

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá	5,717,347,256	15,818,462,093
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1,371,014,667</i>	<i>1,337,449,622</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>130,935,000</i>	<i>537,462</i>
<i>Chi nhánh số 5</i>	<i>4,215,397,589</i>	<i>14,480,475,009</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165,512,370,611	124,691,863,698
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>157,813,346,629</i>	<i>117,797,887,419</i>
<i>Công trình Nhà máy xi măng Hạ Long</i>	<i>5,189,580,672</i>	<i>5,375,477,261</i>
<i>Hoạt động kinh doanh vận hành toà nhà CTI Văn Khê</i>	<i>357,244,174</i>	<i>96,015,374</i>
<i>Dự án CTI Văn Khê - Hà Đông</i>	<i>28,317,016,554</i>	<i>28,482,952,549</i>
<i>CT đường giao thông khu Văn Khê</i>	<i>89,806,721</i>	<i>89,806,721</i>
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>	<i>100,513,557,776</i>	<i>67,638,970,560</i>
<i>Dự án toà nhà Vinafor</i>	<i>13,166,355,021</i>	<i>10,515,279,409</i>
<i>Dự án CCCT số 1 Giáp Nhị</i>	<i>4,039,163,182</i>	<i>4,035,249,545</i>
<i>Dự án Đại từ - Hoàng Mai</i>	<i>1,564,136,000</i>	<i>1,564,136,000</i>
<i>HM Cải tạo nhà điều hành Dự án Vinafor Hoà Bình</i>	<i>1,570,661,210</i>	
<i>Hoạt động cho thuê Cầu thép</i>	<i>219,614,674</i>	
<i>Hoạt động kinh doanh quầy thuốc CTI Văn Khê</i>	<i>302,689,720</i>	
<i>HM móng máy dây chuyền sản xuất DA Vinafor Hoà Bình</i>	<i>860,562,603</i>	
<i>CT khu đô thị sinh thái Vincom</i>	<i>1,622,958,322</i>	
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>1,937,161,176</i>	<i>2,084,666,323</i>
<i>- Công trình CTI Văn Khê</i>	<i>10,046,390</i>	<i>446,539,218</i>
<i>- Công trình Hemisco</i>	<i>1,927,114,786</i>	<i>1,638,127,105</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>4,733,062,498</i>	<i>4,554,392,777</i>
<i>- Công trình Ctl Văn Khê</i>	<i>1,236,017,445</i>	<i>2,291,430,802</i>
<i>- Công trình Hemisco</i>	<i>2,757,264,229</i>	<i>2,262,961,975</i>
<i>- Công trình Lư Xá - Thanh Trì</i>	<i>739,780,824</i>	
<i>Chi nhánh số 5</i>	<i>1,028,800,308</i>	<i>254,917,179</i>
<i>- Công trình Hemisco</i>	<i>1,028,800,308</i>	<i>254,917,179</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	171,229,717,867	140,510,325,791
Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	472,687,433	116,473,225
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>462,743,774</i>	<i>62,845,831</i>
<i>Chi nhánh số 1</i>	<i>1,633,659</i>	<i>17,681,710</i>
<i>Chi nhánh số 3</i>	<i>8,310,000</i>	<i>35,945,684</i>
Cộng	472,687,433	116,473,225

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số: B09-DN

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 31/12/2010	6,788,024,062	2,982,995,344	408,438,154	25,117,818	10,204,575,378
Mua trong kỳ	610,990,909	644,091,455	999,744,400	61,781,817	2,316,608,581
Đầu tư XD/CB hoàn thành				-	-
Tăng khác	112,378,000			-	112,378,000
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác	-		242,785,500	-	242,785,500
Số dư ngày 30/09/2011	7,511,392,971	3,627,086,799	1,165,397,054	86,899,635	12,390,776,459
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 31/12/2010	1,456,990,296	572,403,919	163,260,023	6,241,946	2,198,896,184
Khấu hao trong kỳ	994,000,711	364,335,216	164,362,904	11,726,760	1,534,425,591
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác			44,879,550		44,879,550
Số dư ngày 30/09/2011	2,450,991,007	936,739,135	282,743,377	17,968,706	3,688,442,225
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 31/12/2010	5,331,033,766	2,410,591,425	245,178,131	18,875,872	8,005,679,194
Số dư ngày 30/09/2011	5,060,401,964	2,690,347,664	882,653,677	68,930,929	8,702,334,234

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.582.500 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số: B09-DN

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 31/12/2010					-
Mua trong kỳ				50,000,000	50,000,000
Đầu tư XD/CB hoàn thành				-	-
Tăng khác				-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2011	-	-	-	50,000,000	50,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 31/12/2010					-
Khấu hao trong kỳ				4,999,998	4,999,998
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Giảm khác				-	-
Số dư ngày 30/09/2011	-	-	-	4,999,998	4,999,998
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 31/12/2010	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2011	-	-	-	45,000,002	45,000,002

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Mua sắm tài sản cố định	0			
Xây dựng cơ bản	19,182,034,392			
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1,636,092,960		1,636,092,960	
Dự án khu đô thị Khai Sơn	17,399,562,500		17,399,562,500	
Dự án khu du lịch Đại Lải	91,116,550		67,852,750	
Dự án khu chức năng đô thị Thanh Xuân	55,262,382		12,160,000	
Cộng	19,182,034,392		19,115,668,210	
13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư mua cổ phần của Cty CP Sông Đà Nha Trang	#####	1,100,000,000	100,000	1,100,000,000
Đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà		440,000,000		440,000,000
Cộng		1,540,000,000		1,540,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Chi phí công cụ, dụng cụ				
<i>Văn phòng Công ty</i>	2,230,871,605		2,299,661,455	
<i>Chi nhánh số 1</i>	7,164,975		21,767,673	
<i>Chi nhánh số 3</i>	15,945,339		41,931,562	
<i>Chi nhánh số 5</i>	53,487,348		23,390,909	
Cộng	2,307,469,267		2,386,751,599	
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
<i>Văn phòng công ty</i>	64,546,024,543		50,618,101,649	
- Công ty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai	26,300,000,000		-	
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	38,246,024,543		50,618,101,649	
<i>Chi nhánh số 1</i>	28,000,000		28,000,000	
- Nguyễn Diệu Trinh	28,000,000		28,000,000	
<i>Chi nhánh số 3</i>	700,000,000			
Nguyễn Thị Thanh Nhân	700,000,000			
Cộng	65,274,024,543		50,646,101,649	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Thuế GTGT đầu ra	422,277,699			
<i>Chi nhánh số 1</i>	133,918,380			
<i>Chi nhánh số 3</i>	84,869,282			
<i>Chi nhánh số 5</i>	203,490,037			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,032,129,098		5,475,104,334	
<i>Văn phòng công ty</i>	3,024,986,229		5,475,078,709	
<i>Chi nhánh số 5</i>	7,142,869		25,625	
Thuế thu nhập cá nhân	9,119,445		15,713,031	
<i>Văn phòng công ty</i>	2,501,401		11,316,776	
<i>Chi nhánh số 3</i>	2,545,759		576,852	
<i>Chi nhánh số 5</i>	4,072,285		3,819,403	
Cộng	3,463,526,242		5,490,817,365	

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Văn phòng công ty</i>	0	13,249,402
Công ty CP đầu tư TM&XD Thành Tín - KLQL2		13,249,402
Chi nhánh số 3	198,931,460	-
Công ty TNHH TM Minh Dương - thép	158,204,200	
Công ty CP Vicem TM Xi măng	40,727,260	
Chi nhánh số 5	1,401,610,194	127,787,526
HTX khai thác chế biến đá Vĩnh Minh	33,584,000	13,091,200
Tạ Duy Liên	286,970,000	100,000
Công ty TNHH Trang Minh		2,696,000
Cửa hàng Thủy Nguyên	18,466,728	12,946,500
Cty CP TM&XD Hương Giang	-	72,000
Công ty TNHH Sơn Nero		7,231,826
Công ty TNHH SJX Phú Hưng		91,650,000
Công ty TNHH TM Bách Phương Hoa	30,624,998	
Công ty TNHH SX và XD Hoàng Anh	3,179,519	
Cty CP ĐT&KDTM Hoàng Gia	527,161,226	
Cty CP bê tông XD Vinaconex Xuân mai	153,500,580	
Cty CP đầu tư XD vận tải Phú Thịnh	395,870	
Công ty TNHH đầu tư và PT Khánh Huỳnh	347,727,273	
Cộng	1,600,541,654	141,036,928
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	262,640,995	144,455,165
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,557,294,611	12,625,929,692
<i>Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai</i>	<i>4,619,621,781</i>	<i>2,327,690,315</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô</i>	<i>8,567,757,081</i>	<i>8,076,099,118</i>
<i>Lê Hồng Thái</i>	<i>500,000,000</i>	<i>500,000,000</i>
<i>Phạm Thị Loan</i>	<i>350,000,000</i>	<i>350,000,000</i>
<i>Lê Anh Dũng</i>	<i>30,429,794</i>	<i>30,429,794</i>
<i>Nhân công thuê ngoài của CN số 1</i>	<i>2,201,152,500</i>	<i>255,820,000</i>
<i>Nhân công thuê ngoài của CN số 3</i>	<i>2,090,714,540</i>	<i>544,167,973</i>
<i>Nhân công thuê ngoài của CN số 5</i>	<i>2,610,358,222</i>	
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>2,587,260,693</i>	<i>541,722,492</i>
Cộng	23,819,935,606	12,770,384,857
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Vay dài hạn	21,535,675,350	51,674,392,600
<i>- Vay ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	20,591,450,750	50,000,000,000
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	944,224,600	1,652,392,600
Vay các đối tượng khác - CN số 3		22,000,000
Cộng	21,535,675,350	51,674,392,600

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 3 7339960

Fax: 04 3 7339959

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2011

Mẫu số: B09-DN

DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 31/12/2010	30,000,000,000	28,453,626,354	-	18,609,968,512	63,645,557,612
- Tăng vốn trong quý	14,689,050,000.00			-	14,689,050,000
- Lãi trong quý	-	-	-	9,509,692,025	9,509,692,025
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-
- Lỗ trong quý	-	-	-	-	-
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	1,519,158,567	1,519,158,567
- Giảm khác	-	80,600,000.00	-	14,855,196,601	14,935,796,601
Số dư tại ngày 30/6/2011	44,689,050,000	28,373,026,354	-	11,745,305,369	84,807,381,723
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-
- Lãi trong quý	-	-	-	5,441,612,186	5,441,612,186
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-
- Lỗ trong quý	-	-	-	-	-
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	1,264,430,862	1,264,430,862
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2011	44,689,050,000	28,373,026,354	-	15,922,486,693	88,984,563,047
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1				8,900,000,000	5,936,900,000
Vốn góp của đối tượng khác				35,789,050,000	24,063,100,000
Cộng				44,689,050,000	30,000,000,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44,689,050,000	30,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	44,689,050,000	30,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	44,689,050,000	30,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,468,905	3,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,468,905	3,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,468,905	3,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,468,905	3,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,468,905	3,000,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	6,590,792,495	5,583,117,961	-	12,173,910,456
Quỹ dự phòng tài chính	2,030,074,255	1,861,039,320	-	3,891,113,575

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 30% từ lợi nhuận năm 2010 dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2010 phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,583,462,792	3,495,561,016
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<i>CT Nhà máy XMHLong</i>	-	-
<i>CT Quốc lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên</i>	-	-
<i>CT Đường 10 Hải Phòng</i>	-	-
<i>CT đường giao thông nội bộ Văn Khê</i>	-	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	35,383,260,730	39,389,373,910
<i>Dự án CTI Văn Khê</i>	6,744,399,195	19,301,207,008
<i>Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông</i>	28,638,861,535	20,088,166,902
Cộng	36,966,723,522	42,884,934,926
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,583,462,792	3,495,561,016
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

CT Nhà máy XMHLong	-	-
CT Đường 10 Hải Phòng	-	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	35,383,260,730	39,389,373,910
Dự án CTI Văn Khê	6,744,399,195	19,301,207,008
Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông	28,638,861,535	20,088,166,902
Cộng	36,966,723,522	42,884,934,926
28. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	453,424,118	2,066,298,669
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
CT Nhà máy XMHLong	-	-
CT Đường 10 Hải Phòng	-	-
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	27,567,492,268	30,042,715,533
Dự án CTI Văn Khê	3,416,679,842	12,469,060,143
Dự án Hemisco Phúc La - Hà Đông	24,150,812,426	17,573,655,390
Cộng	28,020,916,386	32,109,014,202
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,360,401,406	3,023,872,741
Cộng	1,360,401,406	3,023,872,741
30. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	685,761,543	33,413,584
Cộng	685,761,543	33,413,584
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	38,327,124,928	45,997,970,492
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	31,071,642,013	33,866,915,742
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7,255,482,915	12,131,054,750
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản	6,545,362,974	8,013,321,667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác	710,119,941	4,117,733,083
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,813,870,729	3,032,763,688
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,075,135,733	3,333,868,991
Chi phí nhân công	5,923,752,877	1,001,418,189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	545,382,773	302,562,039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,686,989,573	
Chi phí bằng tiền khác	252,420,052	1,660,248,798
Chi phí B phụ	14,698,915,564	34,907,701,250

DN - BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÝ
(tiếp theo)

Cộng	37,182,596,572	41,205,799,267
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,441,612,186	9,098,291,063
<i>Chia lợi nhuận cho liên doanh</i>	1,264,430,862	1,385,929,551
+ Lợi nhuận hoặc lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,177,181,324	7,712,361,512

* **Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2011 giảm 40,19% so với quý 3 năm 2010:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03 năm 2011 giảm 40,19% so với quý 3 năm 2010 là do doanh thu quý 3 năm 2011 giảm 16,68% so với doanh thu quý 3 năm 2010. Bên cạnh đó chi phí tiền lương, chi phí nguyên vật liệu, chi phí tài chính tăng cao so với kế hoạch là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
		Giám đốc
Lê Thị Quế	Bùi Đức Quang	Tạ Văn Trung